KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VVN)

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Ngày 31/12/2024	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**26.1%**

DT thuần
2024
4,401
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,541| 53.9%

LN thuần
2024
-474
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0| -3.0%

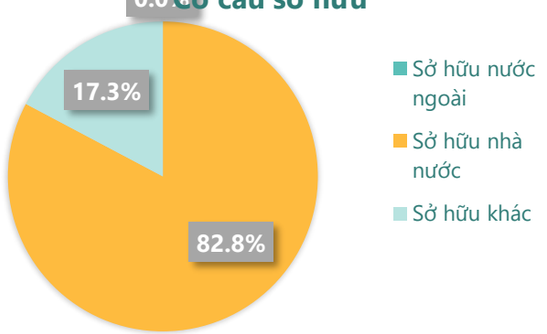
LN sau thuế
2024
-468
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0| -5.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-5.7%
YoY: +/-▲ 2.6%

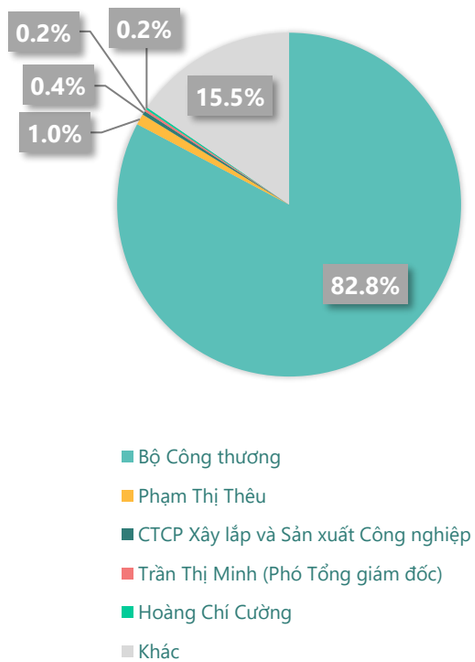
ROE
2024
26.1%
YoY: +/-▼ 7.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	-7,891
P/E	-0.4

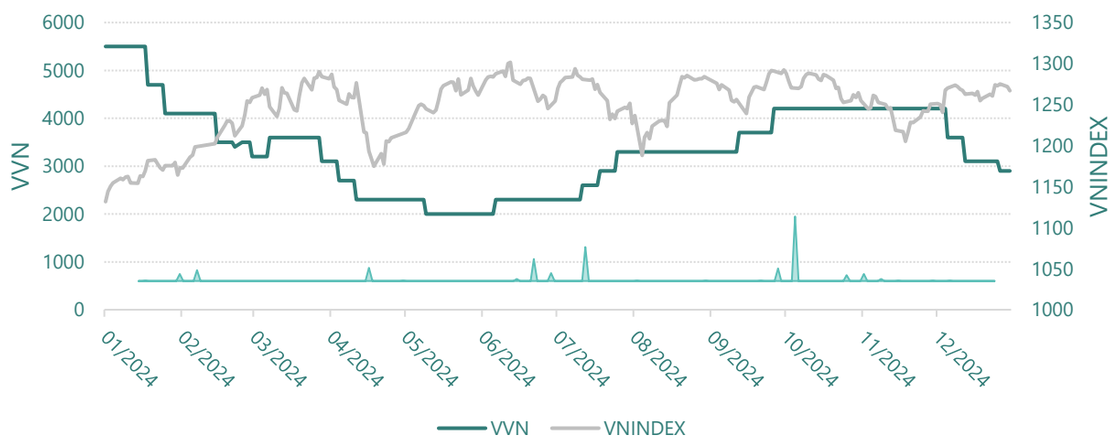
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



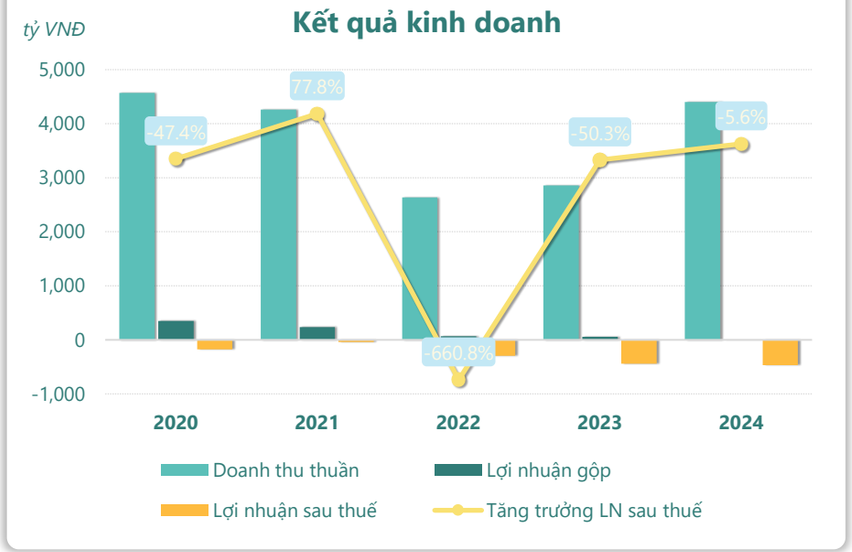
Lịch sử giá

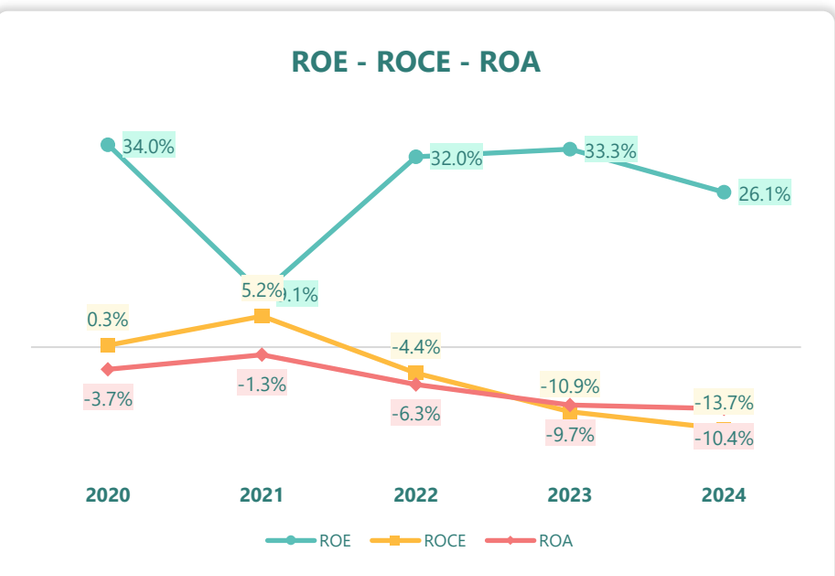


Kết quả kinh doanh **VVN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 53.9%** đạt **4,401** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **-467.7** tỷ đồng **giảm 5.63%**.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 26.1% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

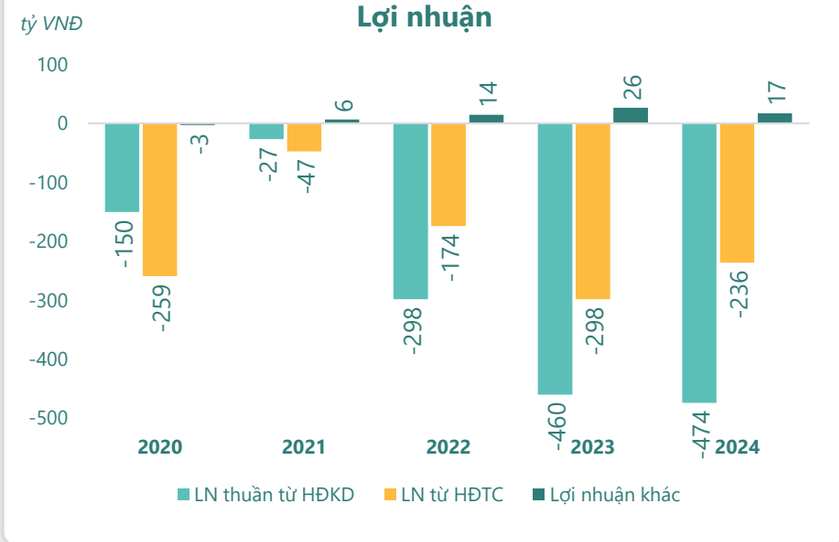


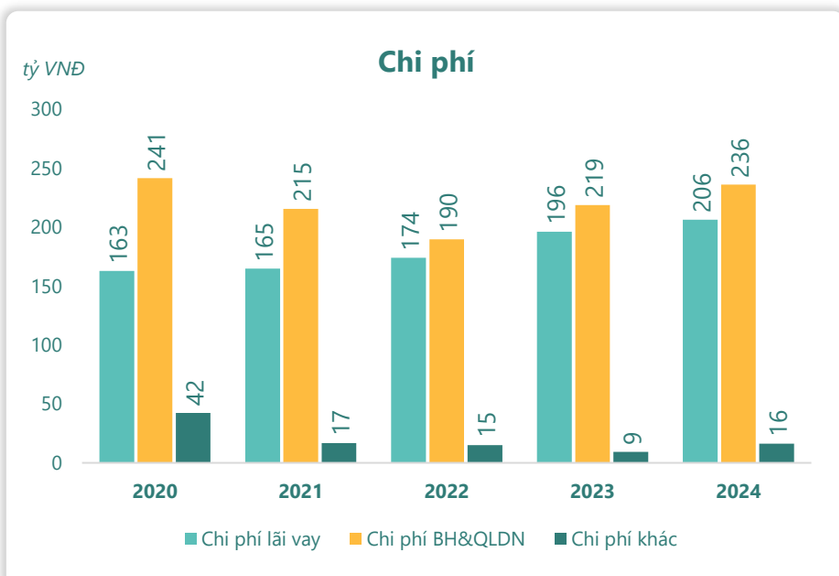


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **VVN** năm **2024 giảm đi 13.68** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 474.0 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **206.3** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **236.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **16.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

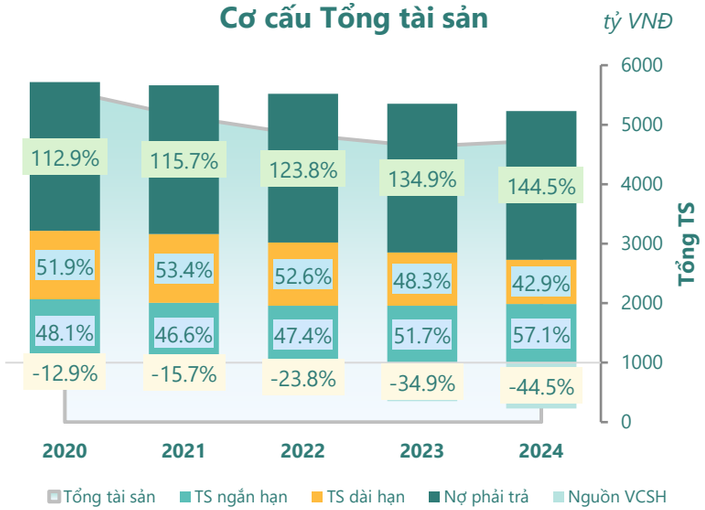
ROE của VVN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **26.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



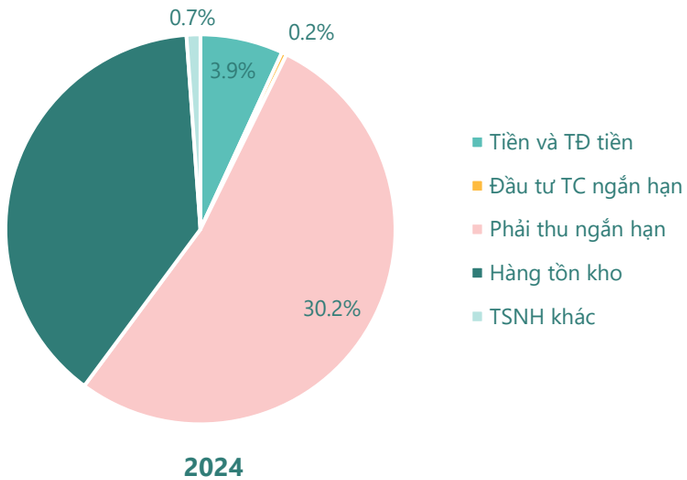


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

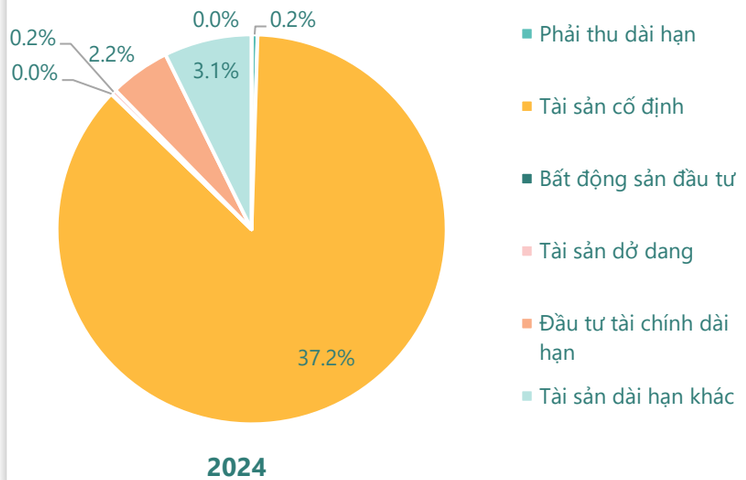
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VVN** năm 2024 tăng trưởng **2.13%** so với năm trước, đạt **4,734** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 144%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

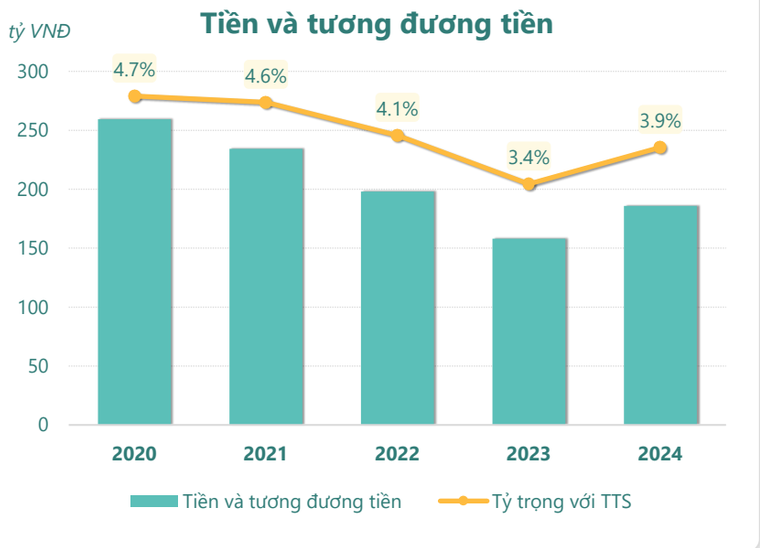
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VVN đạt **2,703** tỷ đồng, tăng trưởng **12.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.1% trên tổng tài sản.

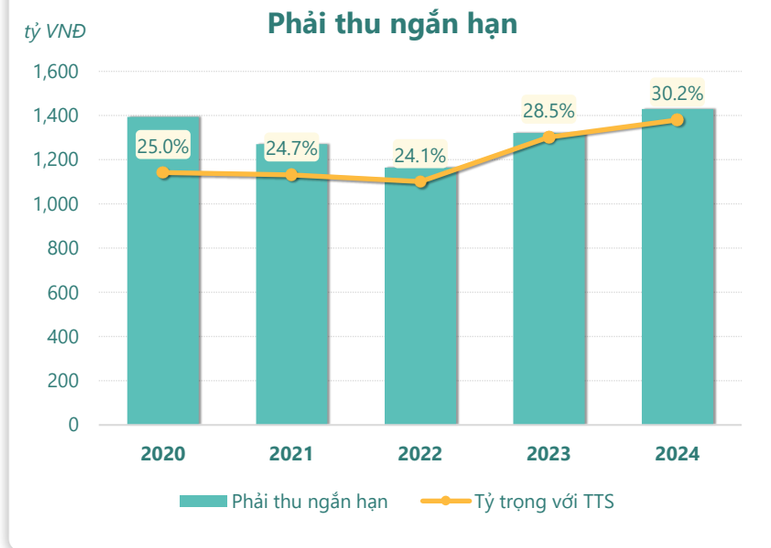
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

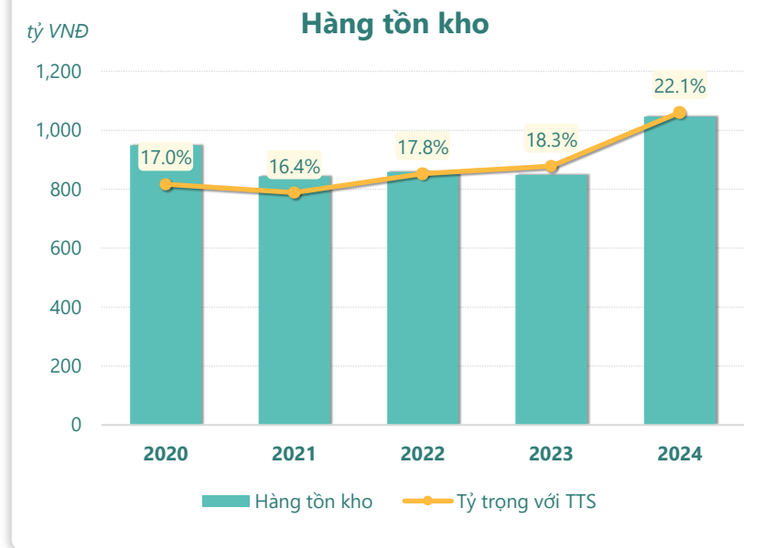
Tài sản dài hạn đạt **2,031** tỷ đồng giảm **9.26%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.13%.

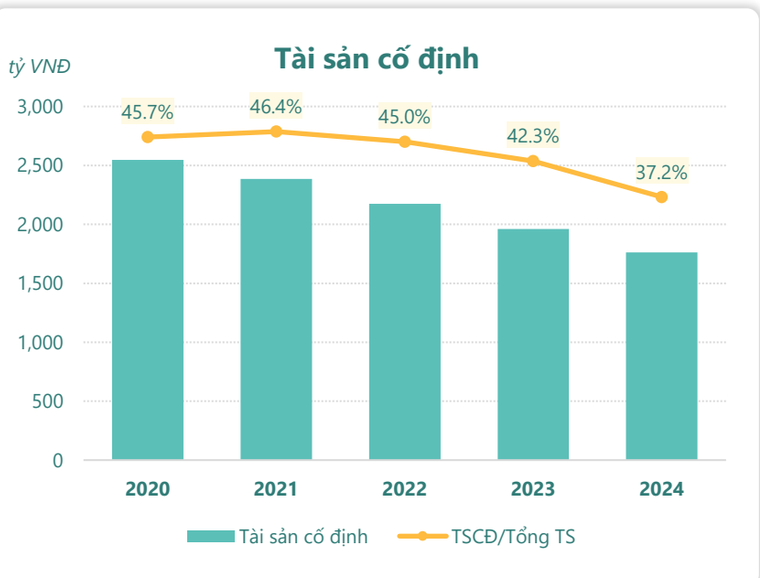
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

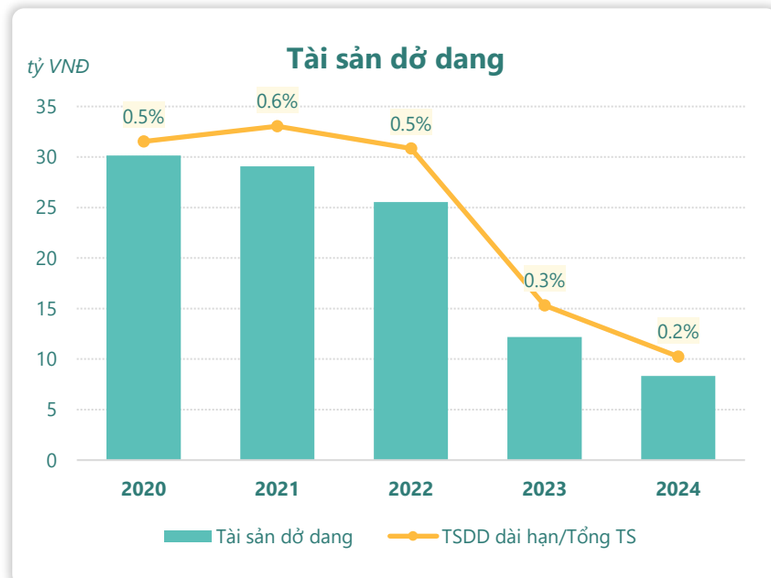
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

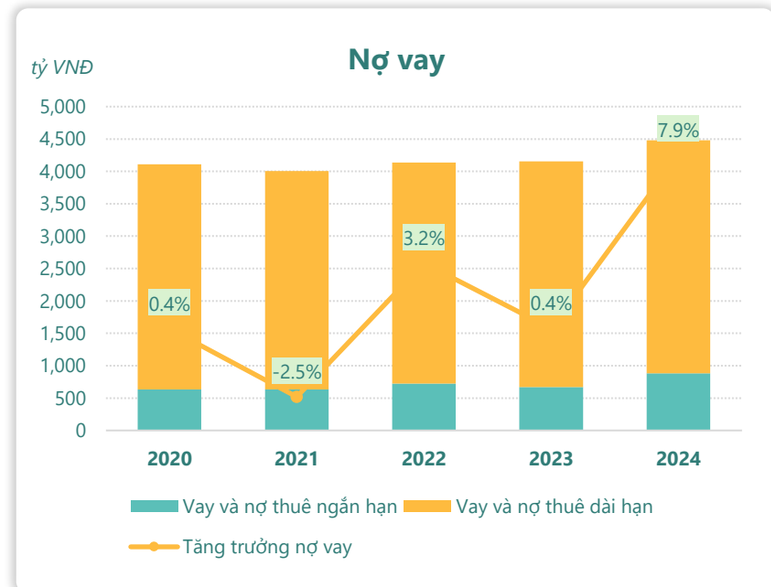






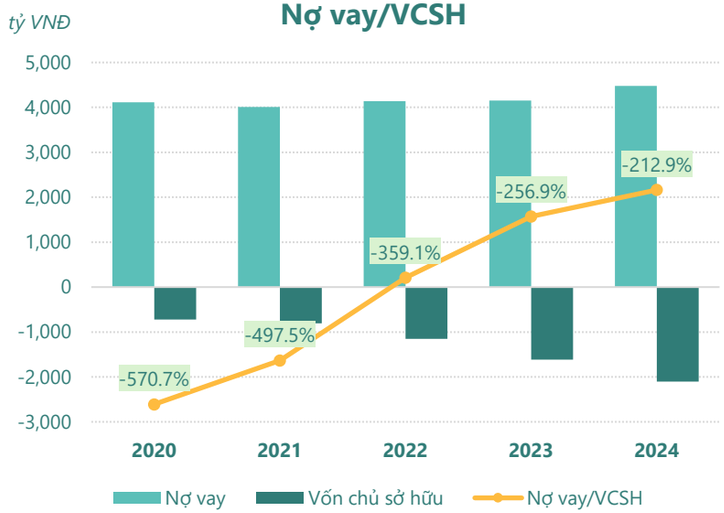




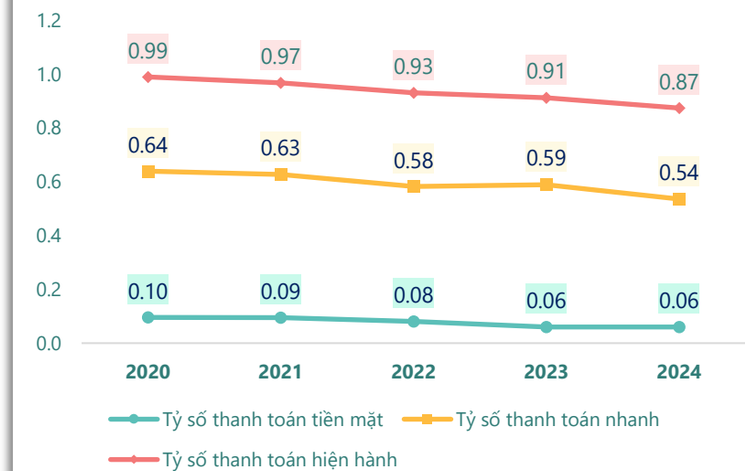


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

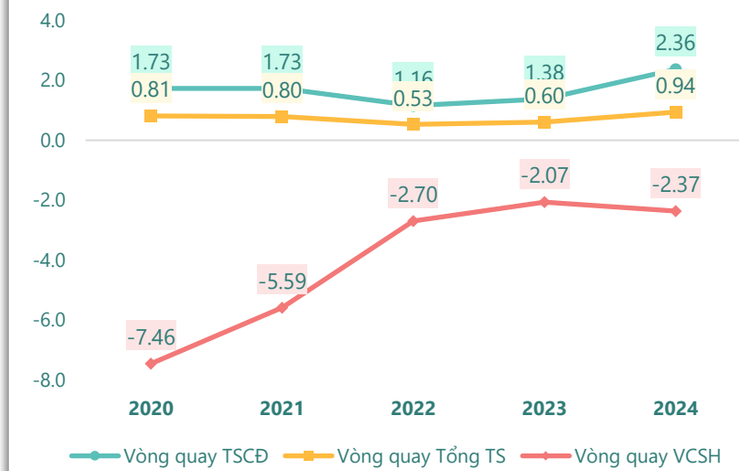
Nợ vay/VCSH



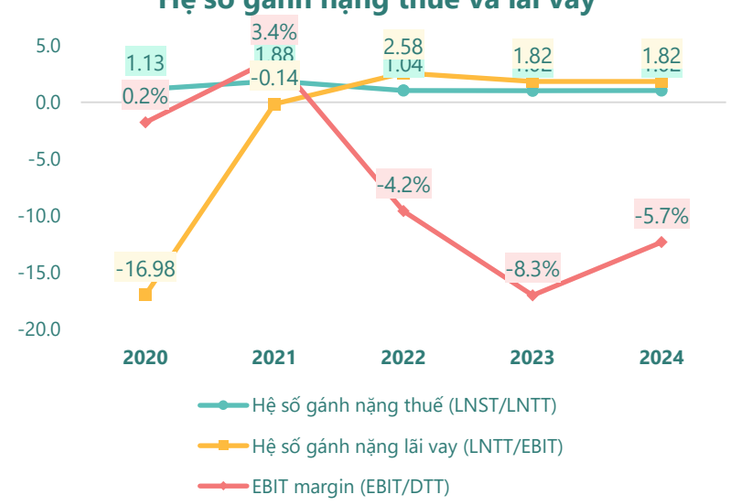
Chỉ số thanh khoản



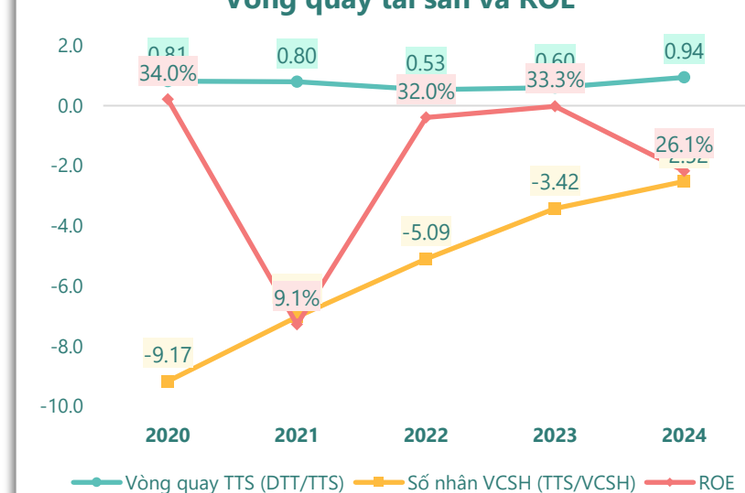
Vòng quay tài sản



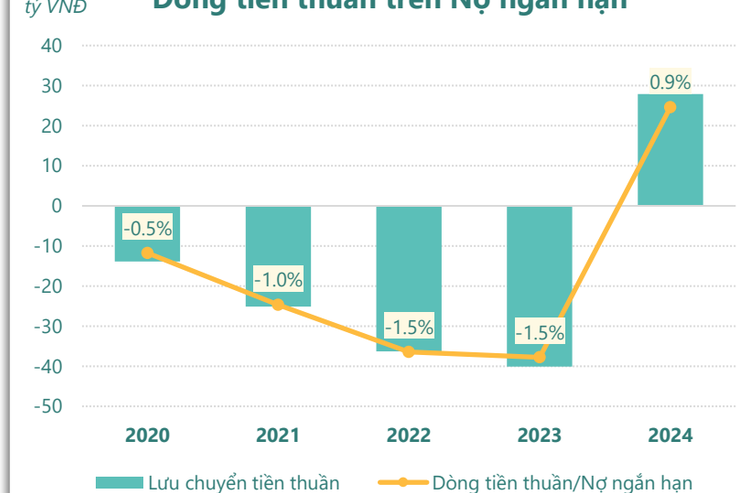
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,263**	**2,638**	**2,860**	**4,401**
Giá vốn hàng bán	4,027	2,572	2,804	4,404
Lợi nhuận gộp	**237**	**66.6**	**55.4**	**-3.77**
Doanh thu HĐTC	119	49.8	3.24	2.22
Chi phí TC	167	224	301	238
Chi phí lãi vay	**165**	**174**	**196**	**206**
LN trong công ty LKLD	-0.77	-0.93	1.16	1.81
Chi phí bán hàng	28.3	15.9	23.3	22.7
Chi phí QLDN	187	174	195	213
LN thuần từ HĐKD	**-27.0**	**-298**	**-460**	**-474**
Lợi nhuận khác	6.43	14.3	26.3	16.7
LN trước thuế	**-20.6**	**-284**	**-434**	**-457**
Lợi nhuận sau thuế	**-38.7**	**-295**	**-443**	**-468**
LNST của CĐ cty mẹ	**-69.2**	**-313**	**-460**	**-485**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	-96.0	-26.1	-71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.8	34.8	0.88	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-149	24.9	-14.9	118
Tiền đầu kỳ	259	234	198	158
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.1**	**-36.3**	**-40.1**	**27.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	234	198	158	186

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**5,135**	**4,833**	**4,636**	**4,734**
Tài sản ngắn hạn	**2,393**	**2,293**	**2,397**	**2,703**
Tiền và tương đương tiền	234	198	158	186
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	10.4	9.60	11.1
Phải thu ngắn hạn	1,271	1,164	1,321	1,429
Hàng tồn kho	844	859	848	1,046
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	61.9	60.4	31.0
Tài sản dài hạn	**2,742**	**2,540**	**2,238**	**2,031**
Phải thu dài hạn	7.53	10.3	9.42	10.0
Tài sản cố định	2,385	2,175	1,961	1,761
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	1.00	1.00
Tài sản dở dang	29.1	25.5	12.2	8.32
Đầu tư tài chính dài hạn	186	189	103	102
Tài sản dài hạn khác	133	139	152	148
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**5,940**	**5,985**	**6,252**	**6,839**
Nợ ngắn hạn	**2,472**	**2,464**	**2,627**	**3,092**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	633	725	670	882
Phải trả người bán ngắn hạn	1,030	973	1,151	1,278
Nợ dài hạn	**3,468**	**3,521**	**3,625**	**3,747**
Vay và nợ thuê dài hạn	3,374	3,411	3,482	3,599
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-805**	**-1,152**	**-1,616**	**-2,105**
Vốn chủ sở hữu	**-805**	**-1,152**	**-1,616**	**-2,105**
Vốn điều lệ	550	550	550	550
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**